

# **Công ty Cổ phần Bibica**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Bibica

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 31

# Công ty Cổ phần Bibica

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Jung Woo Lee	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Bibica

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 10.3*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nói trên để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

  
Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



Số tham chiếu: 60820469/20265138

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") được lập vào ngày 18 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 18 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đoàn Thị Thu Thủy  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1070-2018-004-1

Từ Thái Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>829.190.176.709</b>	<b>802.255.767.435</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>299.675.459.578</b>	<b>394.792.758.573</b>
111	1. Tiền		73.075.459.578	39.792.758.573
112	2. Các khoản tương đương tiền		226.600.000.000	355.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>177.564.648.477</b>	<b>182.921.702.187</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10.1	(2.054.096.349)	(1.697.042.639)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.2	175.000.000.000	180.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>260.107.085.796</b>	<b>124.657.598.480</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		245.775.936.672	111.828.405.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.717.815.398	1.800.837.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		12.095.726.866	14.519.525.903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.482.393.140)	(3.491.169.961)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>81.434.417.074</b>	<b>91.688.148.267</b>
141	1. Hàng tồn kho		83.844.520.960	93.874.495.006
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.410.103.886)	(2.186.346.739)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.408.565.784</b>	<b>8.195.559.928</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.132.004.274	4.473.411.871
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	7.008.485.306	3.590.383.281
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	268.076.204	131.764.776
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>461.555.703.501</b>	<b>351.769.049.118</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>121.501.034.902</b>	<b>134.886.555.013</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	118.639.166.593	131.477.576.935
222	Nguyên giá		393.089.436.156	380.287.305.267
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(274.450.269.563)	(248.809.728.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.861.868.309	3.408.978.078
228	Nguyên giá		9.453.286.943	9.292.486.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.591.418.634)	(5.883.508.865)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.935.570.500</b>	<b>4.518.757.159</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.935.570.500	4.518.757.159
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>325.500.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con	10.3	325.500.000.000	200.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.619.098.099</b>	<b>12.363.736.946</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	7.313.838.868	9.241.805.047
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	3.305.259.231	3.121.931.899
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.290.745.880.210</b>	<b>1.154.024.816.553</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>402.862.286.998</b>	<b>354.481.880.105</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>384.669.520.352</b>	<b>333.995.562.972</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	229.682.519.370	167.756.831.713
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.218.520.522	3.324.567.653
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.817.999.550	12.918.395.288
314	4. Phải trả người lao động		15.249.310.732	6.504.594.455
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	110.954.538.271	140.748.891.756
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		799.136.894	794.100.435
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.947.495.013	1.948.181.672
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>18.192.766.646</b>	<b>20.486.317.133</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.975.549.599	5.641.387.232
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	14.217.217.047	14.844.929.901
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>887.883.593.212</b>	<b>799.542.936.448</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>887.883.593.212</b>	<b>799.542.936.448</b>
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		351.763.892.714	281.266.237.791
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.185.297.147	61.342.295.306
421a	- Lợi nhuận phân phối thừa đến cuối năm trước		(20.564.964.858)	(22.154.806.091)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		99.750.262.005	83.497.101.397
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.290.745.880.210</b>	<b>1.154.024.816.553</b>

Vũ Văn Thức  
Người lập

Vũ Văn Thức  
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng	19.1	1.445.417.085.849	1.308.273.329.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(12.212.007.931)	(9.495.469.919)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	1.433.205.077.918	1.298.777.859.526
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(1.059.929.133.135)	(928.444.369.381)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		373.275.944.783	370.333.490.145
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	56.253.180.276	54.355.122.137
22	7. Chi phí tài chính		(1.321.566.570)	(1.461.461.285)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(255.778.404.746)	(242.232.171.010)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(62.116.718.273)	(63.585.298.269)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.312.435.470	117.409.681.718
31	11. Thu nhập khác	24	7.418.155.630	2.980.032.329
32	12. Chi phí khác	24	(822.192.688)	(2.978.425.206)
40	13. Lợi nhuận khác	24	6.595.962.942	1.607.123
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.908.398.412	117.411.288.841
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(17.341.463.739)	(18.866.664.807)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	183.327.332	373.259.363
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		99.750.262.005	98.917.883.397



Vũ Văn Thức  
Người lập



Vũ Văn Thức  
Phụ trách Kế toán




Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>116.908.398.412</b>	<b>117.411.288.841</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	27.628.491.552	18.265.779.674
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		944.321.182	(18.731.425)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(235.637.332)	561.780.816
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(55.424.144.477)	(53.707.582.401)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>89.821.429.337</b>	<b>82.512.535.505</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(137.882.171.777)	(35.052.299.306)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		10.029.974.046	(18.381.835.167)
11	Tăng các khoản phải trả		44.958.064.729	41.940.219.896
12	Giảm chi phí trả trước		3.269.373.776	49.248.277
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.348.606.333)	(15.402.174.002)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.164.480.911)	(7.225.046.078)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(11.316.417.133)</b>	<b>48.440.649.125</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(18.232.020.564)	(80.340.603.482)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		455.545.455	161.776.772
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		5.000.000.000	431.494.043.440
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và chi tiền gửi có kỳ hạn		(125.500.000.000)	(397.494.043.440)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		57.439.584.829	49.234.161.800
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(80.836.890.280)</b>	<b>3.055.335.090</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Cổ tức đã trả	18.2	(3.084.156.400)	(24.673.251.200)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(3.084.156.400)</b>	<b>(24.673.251.200)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(95.237.463.813)	26.822.733.015
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		394.792.758.573	368.469.670.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		120.164.818	(499.644.978)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	299.675.459.578	394.792.758.573



Vũ Văn Thức  
Người lập



Vũ Văn Thức  
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.322 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.784).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 10.3*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ sản xuất được dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong vòng 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh*

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	231.719.335	369.633.811
Tiền gửi ngân hàng	72.843.740.243	39.423.124.762
Các khoản tương đương tiền	<u>226.600.000.000</u>	<u>355.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>299.675.459.578</u></b>	<b><u>394.792.758.573</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi áp dụng.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>245.775.936.672</b>	<b>111.828.405.013</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>131.494.096.523</i>	<i>20.655.775.497</i>
<i>Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại</i>		
<i>Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>13.525.372.848</i>	<i>9.381.309.231</i>
<i>Khác</i>	<i>100.756.467.301</i>	<i>81.791.320.285</i>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.717.815.398</b>	<b>1.800.837.525</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>FHW Franz Haas Waffel Machine GMBH</i>	<i>3.376.300.578</i>	<i>-</i>
<i>Haas Food Machinery Co., Ltd.</i>	<i>1.195.935.204</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>2.145.579.616</i>	<i>1.800.837.525</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>12.095.726.866</b>	<b>14.519.525.903</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	<i>5.695.588.316</i>	<i>8.166.574.123</i>
<i>Khác</i>	<i>6.400.138.550</i>	<i>6.352.951.780</i>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b><u>(4.482.393.140)</u></b>	<b><u>(3.491.169.961)</u></b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>260.107.085.796</u></b>	<b><u>124.657.598.480</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.491.169.961	3.720.589.122
Dự phòng trích lập trong năm	991.223.179	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>-</u>	<u>(229.419.161)</u>
Số cuối năm	<b><u>4.482.393.140</u></b>	<b><u>3.491.169.961</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	43.743.480.303	-	50.655.601.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.409.865.248	(2.001.659.583)	37.593.945.754	(1.571.695.960)
Công cụ, dụng cụ	2.886.950.836	(408.444.303)	3.554.812.288	(614.650.779)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.804.224.573	-	2.070.135.057	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.844.520.960</b>	<b>(2.410.103.886)</b>	<b>93.874.495.006</b>	<b>(2.186.346.739)</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.186.346.739	2.043.319.684
Dự phòng trích lập trong năm	223.757.147	440.280.747
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(297.253.692)
Số cuối năm	<u>2.410.103.886</u>	<u>2.186.346.739</u>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.132.004.274</b>	<b>4.473.411.871</b>
Công cụ và dụng cụ	2.741.220.980	3.921.147.286
Khác	390.783.294	552.264.585
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>7.313.838.868</b>	<b>9.241.805.047</b>
Công cụ và dụng cụ	4.373.505.856	5.729.771.001
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.277.172.761	2.344.956.324
Trả trước tiền thuê đất	1.017.153.436	1.143.481.852
Khác	646.006.815	23.595.870
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.445.843.142</b>	<b>13.715.216.918</b>



## Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						VND
Số đầu năm	73.170.906.552	283.322.578.440	13.650.094.044	9.960.031.072	183.695.159	380.287.305.267
Mua mới	54.700.401	2.739.165.828	-	-	-	2.793.866.229
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	1.960.899.835	9.350.972.526	-	190.275.000	-	11.502.147.361
Phân loại lại	(67.498.956)	(357.331.414)	(855.210.182)	-	-	(213.842.149)
Thanh lý						(1.280.040.552)
Số cuối năm	75.119.007.832	295.055.385.380	12.581.041.713	10.150.306.072	183.695.159	393.089.436.156
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	12.423.102.503	128.959.051.722	7.198.863.298	6.611.703.246	140.595.159	155.333.315.928
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số đầu năm	44.840.795.492	185.694.434.481	9.766.226.060	8.335.052.842	173.219.457	248.809.728.332
Khấu hao trong năm	4.705.609.729	20.706.993.820	786.298.849	718.087.718	3.591.667	26.920.581.783
Thanh lý	(67.498.956)	(357.331.414)	(855.210.182)	-	-	(1.280.040.552)
Số cuối năm	49.478.906.265	206.044.096.887	9.697.314.727	9.053.140.560	176.811.124	274.450.269.563
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	28.330.111.060	97.628.143.959	3.883.867.984	1.624.978.230	10.475.702	131.477.576.935
Số cuối năm	25.640.101.567	89.011.288.493	2.883.726.986	1.097.165.512	6.884.035	118.639.166.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	256.080.000	9.036.406.943	9.292.486.943
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	160.800.000	160.800.000
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>9.197.206.943</u>	<u>9.453.286.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.809.208.785	3.809.208.785
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	-	5.883.508.865	5.883.508.865
Hao mòn trong năm	-	707.909.769	707.909.769
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>6.591.418.634</u>	<u>6.591.418.634</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>256.080.000</u>	<u>3.152.898.078</u>	<u>3.408.978.078</u>
Số cuối năm	<u>256.080.000</u>	<u>2.605.788.309</u>	<u>2.861.868.309</u>



## Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 10.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Giá trị hợp lý	Số đầu năm		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đơ Thành	2.305.557.333	(1.498.603.142)	806.954.191	2.305.557.333	(1.216.305.332)	1.089.252.001
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	-	975.259.756	975.259.756	-	975.259.756
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	(209.231.000)	475.650.000	684.881.000	(163.556.000)	521.325.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.002	(346.025.601)	141.933.401	487.959.002	(317.059.601)	170.899.401
Các khoản đầu tư khác	165.087.735	(236.606)	164.851.129	165.087.735	(121.706)	164.966.029
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(2.054.096.349)</b>	<b>2.564.648.477</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(1.697.042.639)</b>	<b>2.921.702.187</b>

VND

#### 10.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	175.000.000.000	175.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000

VND

Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

(\*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10.3 Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	125.500.000.000	100	-	-
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	-	100	-	100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	100	-	100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	-	100	-	100
	<b>325.500.000.000</b>		<b>200.000.000.000</b>	

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Miền Tây đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Hà Nội đang trong giai đoạn tiền hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 11 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn chờ duyệt GCNĐKKD.

**11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Bánh Cracker	2.487.191.023	161.325.060
Dự án Bánh mì Hà Nội	-	3.372.349.596
Khác	1.448.379.477	985.082.503
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.935.570.500</b>	<b>4.518.757.159</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các đối tượng khác	88.889.715.188	75.863.878.635
<i>Công ty Cổ phần Bao Bì Dược</i>	7.951.787.470	8.106.923.110
<i>Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Công nghiệp Hùng Duy</i>	7.544.405.000	3.176.250.000
<i>Reading Bakery System, Inc.</i>	6.377.963.100	-
<i>Công ty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú</i>	5.332.475.869	4.011.904.813
<i>Công ty TNHH Thương mại Toàn Phát</i>	3.638.002.200	-
<i>Khác</i>	58.045.081.549	60.568.800.712
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	140.792.804.182	91.892.953.078
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>229.682.519.370</b>	<b>167.756.831.713</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác trả tiền trước ngắn hạn	7.316.211.457	3.317.491.795
Các bên liên quan trả tiền trước ngắn hạn ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	902.309.065	7.075.858
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.218.520.522</b>	<b>3.324.567.653</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.108.641.524	40.353.483.083	(43.521.463.273)	(1.059.338.666)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.875.995.504	17.341.463.739	(14.348.606.333)	9.868.852.910
Thuế thu nhập cá nhân	(129.910.245)	5.192.411.167	(5.330.577.126)	(268.076.204)
Khác	341.520.448	722.776.950	(1.064.297.398)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.196.247.231</b>	<b>63.610.134.939</b>	<b>(64.264.944.130)</b>	<b>8.541.438.040</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>(3.590.383.281)</i>			<i>(7.008.485.306)</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(131.764.776)</i>			<i>(268.076.204)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>12.918.395.288</i>			<i>15.817.999.550</i>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	68.394.190.672	63.625.070.539
Lương và thưởng nhân viên	29.891.980.096	59.192.322.022
Chi phí vận chuyển	8.418.354.187	8.151.237.511
Chi phí hoa hồng	3.388.599.437	322.281.689
Khác	861.413.879	9.457.979.995
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.954.538.271</b>	<b>140.748.891.756</b>

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên



# Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	224.553.967.078	49.873.997.460	731.362.367.889
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	98.917.883.397	98.917.883.397
Phân phối quỹ	-	-	56.712.270.713	(56.712.270.713)	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.064.063.638)	(4.064.063.638)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(24.673.251.200)	(24.673.251.200)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	61.342.295.306	799.542.936.448
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	61.342.295.306	799.542.936.448
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	99.750.262.005	99.750.262.005
Phân phối quỹ	-	-	70.497.654.923	(70.497.654.923)	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.866.448.841)	(4.866.448.841)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(3.084.156.400)	(3.084.156.400)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.459.000.000)	(3.459.000.000)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	79.185.297.147	887.883.593.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức của năm trước đã công bố	3.084.156.400	9.252.469.200
Cổ tức tạm ứng năm nay	-	15.420.782.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	3.084.156.400	24.673.251.200

**18.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>1.445.417.085.849</b>	<b>1.308.273.329.445</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.212.007.931)	(9.495.469.919)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(9.355.869.194)	(6.689.426.106)
Chiết khấu thương mại	(2.856.138.737)	(2.806.043.813)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.433.205.077.918</u></b>	<b><u>1.298.777.859.526</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	55.049.082.926	94.676.668.466
Doanh thu đối với bên khác	1.378.155.994.992	1.204.101.191.060



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU (tiếp theo)**

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	29.783.002.930	30.804.393.631
Lãi tiền gửi	25.185.596.092	22.833.909.112
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.001.667.044	716.819.394
Khác	282.914.210	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.253.180.276</u></b>	<b><u>54.355.122.137</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.059.705.375.988	928.301.342.326
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	223.757.147	143.027.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.059.929.133.135</u></b>	<b><u>928.444.369.381</u></b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	110.658.096.984	86.960.382.409
Chi phí nhân công	73.288.142.643	95.539.597.407
Chi phí vận chuyển	55.168.172.475	45.003.781.138
Khác	16.663.992.644	14.728.410.056
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>255.778.404.746</u></b>	<b><u>242.232.171.010</u></b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	40.709.579.368	45.822.495.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.834.132.700	10.416.753.675
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.313.629.171	3.055.863.409
Khác	4.259.377.034	4.290.185.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>62.116.718.273</u></b>	<b><u>63.585.298.269</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	856.940.153.914	770.533.559.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.218.977.195	213.168.825.763
Chi phí nhân công	213.215.017.774	233.868.653.057
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	27.628.491.552	18.265.779.674
Khác	18.605.909.986	14.685.393.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.368.608.550.421</u></b>	<b><u>1.250.522.212.016</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.418.155.630</b>	<b>2.980.032.329</b>
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.748.143.302	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	779.599.956	1.140.181.167
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	455.545.455	69.279.658
Khác	2.434.866.917	1.770.571.504
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>(822.192.688)</u></b>	<b><u>(2.978.425.206)</u></b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>6.595.962.942</u></b>	<b><u>1.607.123</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.784.010.357	18.586.177.628
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu các năm trước	(442.546.618)	280.487.179
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(183.327.332)	(373.259.363)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.158.136.407</u></b>	<b><u>18.493.405.444</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>116.908.398.412</b>	<b>117.411.288.841</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2017: 20%) áp dụng cho Công ty	23.381.679.682	23.482.257.768
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp và chi phí không được trừ	167.669.082	295.854.182
Chi phí không được trừ	7.934.847	595.685.041
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	(5.956.600.586)	(6.160.878.726)
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu các năm trước	(442.546.618)	280.487.179
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>17.158.136.407</b>	<b>18.493.405.444</b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**25.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc	2.843.443.409	2.968.985.980	(125.542.571)	91.965.523
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	197.290.503	(111.579.400)	308.869.903	281.293.840
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.305.259.231</b>	<b>3.121.931.899</b>	<b>183.327.332</b>	<b>373.259.363</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	314.725.932.640	220.437.643.273
		Cổ tức	29.647.173.163	30.626.126.931
		Doanh thu bán hàng hóa	13.526.121.356	7.908.516.428
Bibica Miền Tây	Công ty con	Doanh thu bán tài sản cố định	108.610.442.864	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	27.227.433.190	519.580.363
		Doanh thu bán hàng hóa	10.740.311.153	51.231.923.379
		Nhận hỗ trợ bán hàng	3.748.143.302	-
Lotte Confectionary Co., Ltd ("Lotte")	Cổ đồng chính	Doanh thu bán hàng hóa	28.302.884.032	35.386.773.684
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	2.479.766.385	149.454.976

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Bibica Miền Tây	Công ty con	Bán tài sản cố định	119.471.487.150	-
Lotte	Cổ đồng chính	Bán hàng hóa	8.862.940.209	9.976.748.147
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	2.762.172.164	10.600.377.350
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	397.497.000	78.650.000
			<b><u>131.494.096.523</u></b>	<b><u>20.655.775.497</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	(107.876.806.428)	(91.892.953.078)	
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	(27.650.073.906)		-
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	(5.265.923.848)		-
			<b><u>(140.792.804.182)</u></b>	<b><u>(91.892.953.078)</u></b>	
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	881.264.220		-
Lotte	Cổ đông chính	Bán hàng hóa	21.044.845		7.075.858
			<b><u>902.309.065</u></b>	<b><u>7.075.858</u></b>	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các phúc lợi khác		<u>4.104.136.102</u>	<u>4.852.196.491</u>

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm		764.519.682	745.443.691
Từ 1 năm đến 5 năm		3.058.078.727	3.906.234.782
Trên 5 năm		<u>26.816.276.026</u>	<u>25.968.150.637</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>30.638.874.435</u></b>	<b><u>30.619.829.110</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Vũ Văn Thức  
Người lập



Vũ Văn Thức  
Phụ trách Kế toán



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2019